

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯỚI THÉP BÌNH TÂY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Lưới thép Bình Tây, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo quyết định số 225/2003/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303357746 (số cũ 4103002435), đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2004 và đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 15 ngày 06 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Phong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
Ông Lê Thanh Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2020
Ông Lê Hải Tú	Ủy viên	
Ông Trần Văn Tuấn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồng Lương	Ủy viên	
Bà Lê Thị Kim Chính	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hải Tú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Huỳnh Thị Tuyết Trâm	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Thu Nga	Thành viên
Bà Trịnh Thị Mai Phượng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Hải Tú

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây được lập ngày 06 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc về thuyết minh số 33 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định thu hồi 02 khu đất đang cho Công ty thuê trả tiền hàng năm tại số 792, đường Phạm Văn Chí, phường 7, quận 6 và số 165/5 đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6. Trong đó, khu đất tại số 165/5, đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6 đang được Công ty dùng làm tài sản hợp tác trong hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Chung cư Sông Hồng - Bình Tây, do khu đất này bị thu hồi nên hợp đồng hợp tác có khả năng sẽ không thực hiện được. Hiện nay, các bên tham gia vẫn chưa thống nhất phương thức xử lý hợp đồng hợp tác đã ký kết cũng như các vấn đề liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2021

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.207.328.879	21.992.709.095
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.875.359.283	4.341.699.587
111	1. Tiền		3.375.359.283	4.341.699.587
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.540.509.506	3.697.431.824
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	2.425.361.264	3.758.134.532
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	30.250.000	38.248.010
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	150.180.354	174.175.820
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(65.282.112)	(273.126.538)
140	IV. Hàng tồn kho	08	14.791.460.090	13.456.983.130
141	1. Hàng tồn kho		14.791.460.090	13.456.983.130
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	496.594.554
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	59.145.918
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	437.448.636
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.246.801.348	13.815.392.877
220	II. Tài sản cố định		12.246.801.348	13.815.392.877
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	12.246.801.348	13.815.392.877
222	- Nguyên giá		46.353.826.919	46.246.372.373
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.107.025.571)	(32.430.979.496)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	-	-
231	- Nguyên giá		1.513.318.687	1.513.318.687
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.513.318.687)	(1.513.318.687)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		37.454.130.227	35.808.101.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.181.975.493	8.181.848.219
310	I. Nợ ngắn hạn		8.181.975.493	8.153.848.219
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	173.302.327	215.216.973
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	654.850.272	115.883.518
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	100.950.894	3.299.120.253
314	4. Phải trả người lao động		2.471.798.666	2.071.807.002
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	57.397.260	55.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	330.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.189.048.795	2.028.530.982
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	2.500.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.627.279	38.289.491
330	II. Nợ dài hạn		-	28.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	-	28.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.272.154.734	27.626.253.753
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	29.272.154.734	27.626.253.753
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		19.654.400.000	19.654.400.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>19.654.400.000</i>	<i>19.654.400.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.681.066.443	3.681.066.443
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.936.688.291	4.290.787.310
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>1.621.898.478</i>	<i>3.342.313.707</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>4.314.789.813</i>	<i>948.473.603</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		37.454.130.227	35.808.101.972



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Lê Thị Phương Dung
Người lập

Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Lê Hải Tú
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	115.532.382.745	118.960.899.639
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.532.382.745	118.960.899.639
11	4. Giá vốn hàng bán	20	104.712.642.373	108.897.675.345
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.819.740.372	10.063.224.294
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.296.351	26.137.966
22	7. Chi phí tài chính	22	43.150.684	9.940.621
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		43.150.684	9.938.692
25	8. Chi phí bán hàng	23	248.646.706	260.906.991
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.565.541.414	5.182.660.849
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.981.697.919	4.635.853.799
31	11. Thu nhập khác	25	10.650.087	188.768.508
32	12. Chi phí khác	26	1.218.036	3.481.364.642
40	13. Lợi nhuận khác		9.432.051	(3.292.596.134)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.991.129.970	1.343.257.665
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	676.340.157	394.784.062
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.314.789.813</u>	<u>948.473.603</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.195	425



Lê Thị Phương Dung
Người lập



Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Lê Hải Tú
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.991.129.970	1.343.257.665
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.676.046.075	1.699.179.766
03	- Các khoản dự phòng		(207.844.426)	(303.600.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.843)	1.929
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.292.508)	(26.137.966)
06	- Chi phí lãi vay		43.150.684	9.938.692
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.483.185.952	2.722.640.086
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.426.396.416	1.351.459.183
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.334.476.960)	(1.859.437.729)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.716.653.293)	2.545.082.007
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.753.424)	(11.714.034)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(222.162.659)	(1.059.988.362)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(117.479.044)	(335.937.031)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.478.056.988	3.352.104.120
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(107.454.546)	(417.748.182)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.808.754	26.137.966
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(90.645.792)	(391.610.216)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.000.000.000	5.016.825.888
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.500.000.000)	(6.516.825.888)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.353.755.343)	(3.671.573.623)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		146.244.657	(5.171.573.623)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.533.655.853	(2.211.079.719)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.341.699.587	6.552.781.235
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.843	(1.929)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>7.875.359.283</u>	<u>4.341.699.587</u>

Lê Thị Phương Dung
Người lập

Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Lê Hải Tú
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lưới-thép Bình Tây là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Lưới thép Bình Tây, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo quyết định số 225/2003/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303357746 (số cũ 4103002435), đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2004 và đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 15 ngày 06 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 19.654.400.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 19.654.400.000 đồng; tương đương 1.965.440 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 85 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 85 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh lưới thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất sắt thép (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý. Chi tiết: sản xuất kim loại màu (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: mua bán sắt thép, kim loại màu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết mua bán vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh lưới thép
Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- Ưu đãi thuế
Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội ban hành và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ ban hành, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 do Công ty có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.
- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh lưới thép trên lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng thấp nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	120.195.525	159.957.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.255.163.758	4.181.742.191
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	-
	<u>7.875.359.283</u>	<u>4.341.699.587</u>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 3%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	322.372.600	-	168.462.800	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trương Hoàng Phúc	200.000.000	-	454.667.259	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Dây & Cáp điện Tài Trường Thành	531.303.090	-	1.145.405.030	-
- Công ty TNHH Tân Phú Hòa	303.046.568	-	409.584.868	-
- Ông Nguyễn Hữu Tâm	372.709.889	-	455.485.412	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	695.929.117	(65.282.112)	1.124.529.163	(273.126.538)
	2.425.361.264	(65.282.112)	3.758.134.532	(273.126.538)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>	322.372.600	-	191.450.353	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản trả trước cho người bán khác	30.250.000	-	38.248.010	-
	30.250.000	-	38.248.010	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	2.483.754	-	-	-
Tạm ứng	- 3.696.600	-	30.175.820	-
Ký cược, ký quỹ	144.000.000	-	144.000.000	-
	150.180.354	-	174.175.820	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Bình Long	-	-	174.244.426	-
- Công ty TNHH Nguyễn Phong	56.064.797	-	86.064.797	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Hiệp Hưng	9.217.315	-	12.817.315	-
	65.282.112	-	273.126.538	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.919.685.410	-	4.792.653.027	-
Công cụ, dụng cụ	5.741.052	-	60.899.373	-
Thành phẩm	7.866.033.628	-	8.603.430.730	-
	14.791.460.090	-	13.456.983.130	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.390.600.862	24.523.028.546	4.245.994.784	86.748.181	46.246.372.373
- Mua trong năm	-	-	-	107.454.546	107.454.546
Số dư cuối năm	17.390.600.862	24.523.028.546	4.245.994.784	194.202.727	46.353.826.919
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.165.419.334	20.998.355.766	3.234.423.220	32.781.176	32.430.979.496
- Khấu hao trong năm	623.711.467	777.136.706	259.901.102	15.296.800	1.676.046.075
Số dư cuối năm	8.789.130.801	21.775.492.472	3.494.324.322	48.077.976	34.107.025.571
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.225.181.528	3.524.672.780	1.011.571.564	53.967.005	13.815.392.877
Tại ngày cuối năm	8.601.470.061	2.747.536.074	751.670.462	146.124.751	12.246.801.348

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.599.717.651 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.919.555.507 VND

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31/12/2020, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động là nhà giới thiệu sản phẩm và nhà xưởng có nguyên giá là 1.513.318.687 VND và đã hết khấu hao, các khoản tiền thuê tối thiểu thu được hàng năm trong tương lai theo các Hợp đồng cho thuê là 3.810.538.643 VND

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	140.542.667	140.542.667	86.016.973	86.016.973
Công ty TNHH Thương mại - Vận tải Phương Thịnh	-	-	98.000.000	98.000.000
Công ty TNHH Enjoy Online	-	-	31.200.000	-
Phải trả các đối tượng khác	32.759.660	32.759.660	-	-
	<u>173.302.327</u>	<u>173.302.327</u>	<u>215.216.973</u>	<u>184.016.973</u>

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Thảo Hương	544.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Sắt thép Phát Đạt	380.982	12.879.155
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	38.881.180	33.742.040
- Anh Thoại	-	29.989.000
- Người mua trả tiền trước khác	71.088.110	39.273.323
	<u>654.850.272</u>	<u>115.883.518</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.063.778	2.341.740.387	2.258.582.133	-	84.222.032
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	437.448.636	-	676.340.157	222.162.659	-	16.728.862
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	250.518.906	250.518.906	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.298.056.475	3.179.724.633	6.477.781.108	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	437.448.636	3.299.120.253	6.453.324.083	9.214.044.806	-	100.950.894

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.397.260	-
- Chi phí phải trả khác	55.000.000	55.000.000
	57.397.260	55.000.000

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	8	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	176.100.000	154.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.754.498.032	1.553.181.375
- Phải trả tiền phụ cấp cho Hội đồng quản trị	205.200.000	127.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.250.755	194.049.607
	2.189.048.795	2.028.530.982
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	28.000.000
	-	28.000.000

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (*)	-	-	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
	-	-	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1219730/HĐTD ngày 10/03/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 26/11/2020;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản thiết bị mạ dây công suất 12.000 tấn/năm;
 - + Máy đo lực kéo đứt Model QC-505MIF, Ngàm kẹp Model GR-F02A, Phần mềm MIF theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/378319/HĐBĐ vào tháng 4 năm 2019;
 - + Thiết bị mạ dây công suất 12.000T/năm theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 07/2009/1219730 ngày 02/03/2009 và Phụ lục số 37/2009/1219730/PL01 ngày 17/12/2009;
 - + Dây chuyền kéo lưới thép và phụ tùng đồng bộ (sản xuất lưới thép 2.2 - 2.7 mm từ thép 6.5 mm) theo Hợp đồng đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 02/1219730/HĐ ngày 27/06/2006 và Phụ lục hợp đồng số 02/1219730/HĐ-PL01 ngày 10/07/2008;
 - + Xe ô tô nhãn hiệu Toyota -Fortuner, màu sơn Đen theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 34/2012/HĐTC/1219730 vào tháng 10 năm 2012;
 - + Xe ô tô tải Mitsubishi Canter biển số 51C-404.23; Xe ô tô tải Mitsubishi Canter biển số 51C-494.09 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/1219730/HĐBĐ vào tháng 12 năm 2018.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.500.000.000 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	19.654.400.000	3.681.066.443	7.641.726.243	30.977.192.686
Lãi trong năm trước	-	-	948.473.603	948.473.603
Trích lập Quỹ phúc lợi	-	-	(184.266.268)	(184.266.268)
Trích lập Quỹ khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành	-	-	(184.266.268)	(184.266.268)
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	(3.930.880.000)	(3.930.880.000)
Số dư cuối năm trước	<u>19.654.400.000</u>	<u>3.681.066.443</u>	<u>4.290.787.310</u>	<u>27.626.253.753</u>
Số dư đầu năm nay	19.654.400.000	3.681.066.443	4.290.787.310	27.626.253.753
Lãi trong năm nay	-	-	4.314.789.813	4.314.789.813
Trích lập Quỹ phúc lợi (*)	-	-	(56.908.416)	(56.908.416)
Trích lập Quỹ khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành	-	-	(56.908.416)	(56.908.416)
Chi trả cổ tức năm 2019 (**)	-	-	(2.555.072.000)	(2.555.072.000)
Số dư cuối năm nay	<u>19.654.400.000</u>	<u>3.681.066.443</u>	<u>5.936.688.291</u>	<u>29.272.154.734</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 84/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2019		948.473.603
Lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước để lại		3.342.313.707
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00%	4.290.787.310
Trích Quỹ phúc lợi (bằng 6% kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019)	1,33%	56.908.416
Trích lập Quỹ khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành (bằng 6% kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019)	1,33%	56.908.416
Chi trả cổ tức (bằng 13% vốn điều lệ)	59,55%	2.555.072.000
Lợi nhuận chưa phân phối	37,80%	1.621.898.478

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	40,06	7.874.500.000	40,06	7.874.500.000
- Các cổ đông khác	59,94	11.779.900.000	59,94	11.779.900.000
	<u>100</u>	<u>19.654.400.000</u>	<u>100</u>	<u>19.654.400.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	19.654.400.000	19.654.400.000
- Vốn góp cuối năm	<u>19.654.400.000</u>	<u>19.654.400.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.553.181.375	1.293.874.998
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.555.072.000	3.930.880.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.353.755.343)	(3.671.573.623)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>1.754.498.032</u>	<u>1.553.181.375</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.965.440	1.965.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.965.440	1.965.440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.965.440	1.965.440
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.681.066.443	3.681.066.443
	<u>3.681.066.443</u>	<u>3.681.066.443</u>

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và thuê kho xưởng sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 165/5, đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6, TP. Hồ Chí Minh có tổng diện tích thuê là 4.082 m² với mục đích cho thuê. Tiền thuê đất trả trong năm là 444.382.848 VND.
- Hợp đồng thuê đất tại số 792, đường Phạm Văn Chí, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh có tổng diện tích thuê là 1.060,2 m² với mục đích cho thuê. Tiền thuê đất trả hàng năm là 254.702.446 VND.
- Hợp đồng thuê đất tại số 117, đường Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh có tổng diện tích thuê là 13.016 m² với mục đích làm trụ sở và cho thuê. Tiền thuê đất trả trong năm là 2.436.595.200 VND.

- Hợp đồng thuê đất tại Lô số 7, đường 5C, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê là 22.690 m² sử dụng với mục đích làm nhà kho và cho thuê. Tiền thuê đất trả hàng năm là 591.240.591 VND.
- Hợp đồng thuê kho xưởng tại Lô D1-29 và D1-30, đường VL 2, khu công nghiệp Vĩnh Lộc Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích thuê là 1.440 m² sử dụng với mục đích làm nhà xưởng. Tiền thuê nhà xưởng trả hàng năm là 785.454.540 VND.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	37,31	50,51

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	110.528.375.214	114.469.632.669
Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.417.676.531	3.810.417.370
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	586.331.000	680.849.600
	115.532.382.745	118.960.899.639
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	3.378.427.926	3.447.427.175

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	100.916.105.346	105.271.252.794
Giá vốn cho thuê mặt bằng	3.234.137.177	2.950.562.551
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	562.399.850	675.860.000
	104.712.642.373	108.897.675.345
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	14.773.712.465	34.615.635.984

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	19.292.508	26.137.966
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.843	-
	19.296.351	26.137.966

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	43.150.684	9.938.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.929
	43.150.684	9.940.621

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.790.346	48.205.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.822.083	204.161.423
Chi phí khác bằng tiền	7.034.277	8.540.256
	248.646.706	260.906.991

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.009.221	223.566.918
Chi phí nhân công	3.482.406.172	3.573.576.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.825.200	108.606.243
Hoàn nhập dự phòng	(207.844.426)	(303.600.000)
Thuế, phí, và lệ phí	114.482.457	142.677.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	652.701.086	481.961.089
Chi phí khác bằng tiền	1.095.961.704	955.872.261
	5.565.541.414	5.182.660.849

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền đền bù bưu gửi do mất hóa đơn	-	5.000.000
Thu nhập từ khoản nợ không phải trả	-	172.043.350
Thu nhập khác	10.650.087	11.725.158
	10.650.087	188.768.508

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	137.082.674
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	46.108.943
Tiền thuê đất nộp bổ sung	-	3.298.056.475
Chi phí khác	1.218.036	116.550
	1.218.036	3.481.364.642

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.991.129.970	1.343.257.665
Các khoản điều chỉnh tăng	169.875.000	676.493.596
- Chi phí không hợp lệ	169.875.000	209.408.993
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	1.929
- Phạt vi phạm hành chính	-	137.082.674
- Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê mặt bằng năm nay	-	330.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(330.003.843)	(382.000.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(3.843)	-
- Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê mặt bằng năm trước	(330.000.000)	(300.000.000)
- Các khoản thu nhập khác đã tính vào thu nhập chịu thuế năm trước	-	(82.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.831.001.127	1.637.751.261
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	966.200.225	327.550.252
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	67.233.810
Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020	(289.860.068)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(437.448.636)	227.755.664
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(222.162.659)	(1.059.988.362)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	16.728.862	(437.448.636)

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.314.789.813	948.473.603
Các khoản điều chỉnh	-	(113.816.832)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(113.816.832)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.314.789.813	834.656.771
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.965.440	1.965.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.195	425

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.076.060.600	87.600.951.433
Chi phí nhân công	13.526.541.910	13.209.150.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.676.046.075	1.699.179.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.324.245.156	5.332.811.526
Chi phí khác bằng tiền	2.160.246.899	6.645.834.015
	106.763.140.640	114.487.927.468

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.875.359.283	-	4.341.699.587	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.575.541.618	(65.282.112)	3.932.310.352	(273.126.538)
	10.450.900.901	(65.282.112)	8.274.009.939	(273.126.538)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.500.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.362.351.122	2.271.747.955
Chi phí phải trả	57.397.260	55.000.000
	4.919.748.382	2.326.747.955

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.875.359.283	-	-	7.875.359.283
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.510.259.506	-	-	2.510.259.506
	<u>10.385.618.789</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.385.618.789</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.341.699.587	-	-	4.341.699.587
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.659.183.814	-	-	3.659.183.814
	<u>8.000.883.401</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.000.883.401</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.362.351.122	-	-	2.362.351.122
Chi phí phải trả	57.397.260	-	-	57.397.260
	4.919.748.382	-	-	4.919.748.382
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.243.747.955	28.000.000	-	2.271.747.955
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
	2.298.747.955	28.000.000	-	2.326.747.955

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	5.000.000.000	5.016.825.888
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.500.000.000	6.516.825.888

32 THÔNG TIN KHÁC

a) Tình trạng các khu đất Công ty thuê đang bị Nhà nước yêu cầu thu hồi

Ngày 11/05/2018, Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh ra Quyết định số 1996/QĐ-UBND thu hồi 02 khu đất do Công ty thuê sử dụng theo Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 02/03/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố với lý do đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn nhưng không được gia hạn, cụ thể như sau:

- Khu đất tại số 165/5, đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6: diện tích 4.094,4m², thuộc một phần thửa số 15, tờ bản đồ số 29, bộ địa chính phường 10, quận 6.
- Khu đất tại số 792, đường Phạm Văn Chí, phường 7, quận 6: diện tích 1.060,2m², thuộc một phần thửa số 33 và một phần đường, tờ bản đồ số 6, bộ địa chính phường 7, quận 6.

Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh giao Trung tâm Phát triển Quỹ đất - Sở tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, quản lý 02 khu đất thu hồi nêu trên để thực hiện bán đấu giá theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, phối hợp với các sở ban ngành, đơn vị liên quan, lập phương án hỗ trợ, di dời tài sản trên đất (nếu có) theo quy định.

Ngày 17/05/2018, Công ty làm Đơn cứu xét số 68/VDT gửi Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố không thu hồi lại 02 khu đất và cho phép Công ty tiếp tục được thực hiện dự án hợp tác đầu tư tại Khu đất số 165/5, đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6 (Xem thông tin chi tiết về dự án trình bày tại phần b thuyết minh này). Đồng thời Công ty cũng kiến nghị Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh xem xét chuyển đổi mục đích sử dụng Khu đất số 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú (khu đất này không bị thu hồi, xem thông tin chi tiết về dự án trình bày tại phần c thuyết minh này).

Ngày 08/06/2018, Văn phòng Ủy ban nhân dân ra Công văn số 6265/VP-ĐT chuyển đơn cứu xét nêu trên cho Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, thực hiện theo quy định.

Ngày 11/06/2018, Trung tâm Phát triển quỹ đất - Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 499/PTQĐ-THĐ yêu cầu Công ty bàn giao 02 khu đất trước ngày 23/06/2018.

Tại các Công văn số 76/CV-VDT ngày 13/06/2018 và Công văn số 85/CV-VDT ngày 28/06/2018 gửi Trung tâm Phát triển quỹ đất, Công ty đề nghị Trung tâm và các đơn vị liên quan xác định giá trị tài sản trên đất tại 02 khu đất trên hiện trạng để bồi thường, hỗ trợ di dời và bàn giao 02 khu đất trên nhằm đảm bảo quyền lợi của Công ty, cụ thể như sau:

- Tại khu đất 165/5 đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6 gồm:

- + Nhà văn phòng 1 lầu đúc, diện tích sàn xây dựng: 128m²;
- + Nhà xưởng tường gạch, kèo thép, mái tôn, nền bê tông, diện tích: 2.973,2m²;

Khối tài sản trên đã được Công ty thực hiện thanh lý theo Biên bản thanh lý tài sản cố định ngày 30/12/2009 với nguyên giá đã hết khấu hao là 1.468.000.000 VND để chuẩn bị mặt bằng bàn giao theo Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Chung cư Sông Hồng - Bình Tây.

- Tại khu đất 792 đường Phạm Văn Chí, phường 7, quận 6 gồm:

- + Nhà văn phòng 1 lầu đúc, mái tôn, diện tích sàn xây dựng: 120m²;
- + Nhà xưởng tường gạch, kèo thép, mái tôn, nền bê tông, diện tích: 1.060,2m²;

Các tài sản này thuộc nhóm bất động sản đầu tư với nguyên giá đã hết khấu hao là 529.200.000 VND, hiện đang được Công ty cho thuê hoạt động (Xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

Để trả lời cho vấn đề này, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã lần lượt ra các Công văn số 548/PTQĐ-THĐ ngày 22/06/2018, Công văn số 603/PTQĐ-THĐ ngày 12/07/2018 và Công văn số 781/PTQĐ-THĐ ngày 10/09/2018. Theo các Công văn này, Trung tâm Phát triển quỹ đất trả lời khẳng định tài sản trên đất của 02 khu đất nêu trên không thuộc diện được bồi thường, không có cơ sở xem xét tính bồi thường về đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, bồi thường tài sản gắn liền với đất đối với 02 khu đất nêu trên. Công ty chỉ được hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời tài sản của Công ty còn lại trên khu đất. Về việc hỗ trợ chi phí di dời tài sản trên đất, Trung tâm đề nghị Công ty lập phương án di dời và dự toán chi phí di dời gửi về Trung tâm trước ngày 18/09/2018 để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời yêu cầu Công ty phải bàn giao 02 khu đất cho Trung tâm trước ngày 23/06/2018.

Ngày 01/11/2019, Công ty ra Công văn số 95/CV-VDT gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh xem xét lại Quyết định số 1996/QĐ-UBND ngày 11/05/2018 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh và cho phép Công ty tiếp tục được thực hiện dự án tại 165/5 đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, Công ty cũng ra các Công văn số 93/CV-VDT ngày 31/07/2018 và Công văn số 102/CV-VDT ngày 18/11/2019 gửi Trung tâm Phát triển quỹ đất, trong đó khẳng định Công ty chấp hành Quyết định số 1996/QĐ-UBND ngày 11/05/2018 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh (tuy nhiên, Công ty đang xin cứu xét về quyết định này theo Đơn cứu xét số 68/VDT gửi Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh và đang chờ Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét trả lời). Ngoài ra, việc xác định giá trị đền bù, hỗ trợ tài sản trên đất phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định, Công ty không có chức năng để tự xác định được. Do đó, Công ty chưa có căn cứ để thực hiện theo nội dung của Công văn số 781/PTQĐ-THĐ ngày 10/09/2018 của Trung tâm.

Hiện tại, Công ty vẫn chưa bàn giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất và đang tiếp tục làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất về vấn đề hỗ trợ tài sản trên đất nêu trên, đồng thời Công ty vẫn tiếp tục nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm (Xem tại Thuyết minh số 18a).

b) Hợp tác đầu tư dự án Chung cư Sông Hồng - Bình Tây

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 113/HĐLD-2009 ngày 24/09/2009 giữa Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây, Tổng Công ty Sông Hồng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng, các bên sẽ thành lập Công ty Cổ phần Sông Hồng - Bình Tây để xây dựng chung cư Sông Hồng - Bình Tây. Theo đó, Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây cam kết sẽ góp 25% trong tổng số vốn đầu tư của dự án là 40.000.000.000 VND bằng lợi thế sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 165/5 đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6, TP. Hồ Chí Minh. Cũng theo Hợp đồng này, Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây được 02 bên còn lại thanh toán tiền chuyển nhượng công trình (nhà xưởng), chi phí hỗ trợ, đền bù với số tiền là 5.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2019, Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án này có khả năng không thực hiện được do khu đất Công ty thuê của Nhà nước trả tiền hàng năm tại số 165/5, đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6 mà Công ty đang dùng làm tài sản hợp tác đã bị Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ra quyết định thu hồi. (Xem thông tin về khu đất Công ty mang góp vốn tại phần a thuyết minh này).

Công ty đã gửi Công văn số 64, 65 và 66/TB-VDT ngày 17/05/2018 đến các bên tham gia hợp tác để thông báo về vấn đề thu hồi đất trên. Ngày 11/06/2019, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng đã gửi Công văn số 27/CV/CKSH/2019 đề nghị Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây hoàn trả lại số tiền hỗ trợ đi dời, bàn giao mặt bằng đã nhận từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2009 là 5.000.000.000 VND căn cứ vào điều khoản quy định trong hợp đồng: Trường hợp Dự án không được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và Doanh nghiệp liên doanh không thực hiện được mục đích liên doanh vì lý do khách quan thì các bên liên doanh hoàn trả lại những gì đã nhận.

Đáp lại công văn trên, Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây ra Công văn số 54/CV-VDT ngày 14/06/2019 gửi Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng với nội dung không có cơ sở để thực hiện việc hoàn trả tiền hỗ trợ đi dời đền bù vì việc Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh quyết định thu hồi đất không phải là do khách quan mà là do chủ quan vì các bên tham gia liên doanh chậm trễ trong việc triển khai dự án dẫn đến bị Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh ra quyết định thu hồi đất nên không phù hợp với lý do hoàn trả tiền trong điều khoản của hợp đồng liên doanh.

Hiện nay, các bên tham gia vẫn chưa tiến hành hợp và thống nhất xử lý hợp đồng đã ký kết và các vấn đề liên quan.

c) Hợp tác đầu tư dự án Khu phức hợp Trung tâm Thương mại - Chung cư Steel Cali

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT ngày 02/07/2011 và Phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư số 130/2014/PLHTĐT ngày 30/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng nhà Thảo Loan và Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kinh doanh nhà Thảo Loan, các bên sẽ thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Tây - Thảo Loan để xây dựng dự án khu phức hợp Trung tâm thương mại - Chung cư Steel Cali tại 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây cam kết sẽ góp 30% trong tổng vốn đầu tư dự án là 200.000.000.000 VND bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 117 đường Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 07/10/2014, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Công văn số 5124/UBND-ĐTMT công nhận Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Tây - Thảo Loan làm chủ đầu tư Dự án Trung tâm thương mại - Chung cư Steel Cali tại địa chỉ 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng lô đất, trong thời gian chờ đợi hoàn tất thủ tục Công ty vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất và trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước theo Hợp đồng thuê đất đã ký.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty đã thoái vốn trong tháng 05 năm 2020

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.378.427.926	3.447.427.175
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	222.515.000	447.416.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	42.374.000	63.969.500
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	164.989.000	197.376.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	8.742.000	20.656.900
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	2.797.011.500	2.590.174.000
- Công ty TNHH Nippovina	142.796.426	127.834.275
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	14.773.712.465	34.615.635.984
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	29.167.500	42.555.800
- Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	14.598.759.865	34.279.855.421
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	48.000.000	48.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	143.908.543
- Công ty TNHH Nippovina	97.785.100	88.316.220
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	-	13.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	322.372.600	191.450.353
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	322.372.600	168.462.800
- Công ty TNHH Nippovina	-	22.987.553

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	713.929.954	724.998.091
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	461.715.229	458.155.321

35 . SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thị Phương Dung
Người lập



Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Lê Hải Tú
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2021

